

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Niên độ kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần In Số 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành phần Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Phan Chí Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Thọ	Ủy viên
Ông Trần Văn Nhanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc

Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại số 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 4 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 09 tháng 11 năm 2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất Bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, hoạt động kinh doanh là Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang từ trang 05 đến trang 18.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

5. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



PHAN CHÍ TRUNG



Số: 54B/BCKT-2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Số 4 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015 từ trang 05 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐINH TẤN TƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0175-2013-107-1

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐINH THỊ HỒNG QUẾ

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2114-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.093.880.197	24.658.865.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	22.190.095.007	18.927.867.854
1. Tiền	111		1.190.095.007	927.867.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.411.370.959	5.021.281.761
1. Phải thu khách hàng	131	(V.2)	2.572.133.501	4.986.281.761
2. Trả trước cho người bán	132	(V.3)	50.000.000	35.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(V.4)	1.043.050.458	1.000.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(V.5)	(1.253.813.000)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.394.893.321	690.006.582
1. Hàng tồn kho	141	(V.6)	1.394.893.321	690.006.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.520.910	19.709.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.520.910	19.709.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.7)	90.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.411.651.336	3.863.158.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.411.651.336	3.863.158.592
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.8)	3.411.651.336	3.863.158.592
- Nguyên giá	222		23.235.833.495	26.354.291.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.824.182.159)	(22.491.132.925)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.505.531.533	28.522.024.135

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.329.568.977	7.055.667.378
I. Nợ ngắn hạn	310		7.329.568.977	7.055.667.378
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	(V.9)	682.167.532	348.872.199
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.10)	148.500.000	80.230.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.11)	183.085.072	307.109.681
5. Phải trả người lao động	315		3.692.265.418	3.909.650.553
6. Chi phí phải trả	316	(V.12)	240.000.000	314.248.270
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.13)	119.957.860	109.168.380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(V.14)	2.263.593.095	1.986.388.295
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.175.962.556	21.466.356.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.15)	22.175.962.556	21.466.356.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.247.974.425	3.247.974.425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.508.700.000	2.058.700.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.419.288.131	4.159.682.332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.505.531.533	28.522.024.135

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HẠNH

Giám đốc



NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	38.865.780.098	49.225.053.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	38.865.780.098	49.225.053.140
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	30.713.709.773	41.487.086.766
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.152.070.325	7.737.966.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.240.710.347	1.669.196.380
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.4)	4.082.640.628	4.389.568.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.310.140.044	5.017.594.533
11. Thu nhập khác	31	(VI.5)	924.650.774	442.630.002
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		924.650.774	442.630.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.234.790.818	5.460.224.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.6)	1.425.168.986	1.224.423.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.809.621.832	4.235.801.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.7)	4.008	3.530

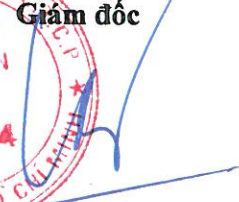
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

TRẦN THỊ HẠNH

NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.234.790.818	5.460.224.535
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	951.507.256	1.167.036.387
Các khoản dự phòng	03	253.813.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.923.437.620)	(1.912.196.380)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.516.673.454	4.715.064.542
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.591.013.511	(2.908.620.701)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(704.886.739)	2.222.605.681
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.116.752	(337.859.883)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	200.000.000
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.451.974.272)	(1.333.834.798)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	85.100.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(908.425.900)	(491.851.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.061.516.806	2.150.603.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(500.000.000)	(751.009.091)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	460.000.000	243.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.240.710.347	1.669.196.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.200.710.347	1.161.187.289
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(3.757.903.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.000.000.000)	(3.757.903.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.262.227.153	(446.112.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.927.867.854	19.373.980.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.190.095.007	18.927.867.854

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

TRẦN THỊ HẠNH

NGUYỄN VĂN DO



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Số 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In Số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005.

Trụ sở chính tại: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 4 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 09 tháng 11 năm 2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất Bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, hoạt động kinh doanh là Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản của Công ty được theo dõi theo thời gian sử dụng còn lại và được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Quỹ tiền lương

Tiền lương Công ty được chi trả theo Quyết định số 01/QĐ-IN4-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2014.

Công ty được duyệt đơn giá tiền lương năm 2014 là 4.133 đồng trên 1.000 trang in 13x19.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Công ty trong kỳ tính thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	1.190.095.007	927.867.854
Tiền mặt	328.636.267	471.068.845
Tiền gửi ngân hàng	861.458.740	456.799.009
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	22.190.095.007	18.927.867.854

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	362.590.000	562.590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	453.702.458
Công ty TNHH Hồng Hưng	500.118.220	665.118.220
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai	704.000.000	924.000.000
Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Tây Ninh	380.050.000	642.400.000
Công ty TNHH TM & DV Văn hóa Bảo Long	554.317.500	974.197.400
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	-	462.000.000
Các khách hàng khác	71.057.781	302.273.683
Cộng	2.572.133.501	4.986.281.761

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM DV Đồng Thuận	-	35.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	35.000.000

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An	1.000.000.000 (*)	1.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân	43.050.458	-
Cộng	1.043.050.458	1.000.000.000

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25 tháng 03 năm 2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	253.813.000	-
Cộng	1.253.813.000	1.000.000.000

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	934.626.234	504.121.445
Công cụ, dụng cụ	4.975.113	11.319.137
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	455.291.974	174.566.000
Giá gốc của hàng tồn kho	1.394.893.321	690.006.582

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dự thầu	90.000.000	-
Cộng	90.000.000	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.449.193.400	20.488.774.488	1.416.323.629	26.354.291.517
Tăng trong năm	-	500.000.000	-	500.000.000
Mua sắm mới	-	500.000.000	-	500.000.000
Giảm trong năm	-	3.618.458.022	-	3.618.458.022
Thanh lý, nhượng bán	-	3.618.458.022	-	3.618.458.022
Số cuối năm	4.449.193.400	17.370.316.466	1.416.323.629	23.235.833.495
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.140.894.903	16.933.914.393	1.416.323.629	22.491.132.925
Khấu hao trong năm	125.491.812	826.015.444	-	951.507.256
Giảm trong năm	-	3.618.458.022	-	3.618.458.022
Số cuối năm	4.266.386.715	14.141.471.815	1.416.323.629	19.824.182.159
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	308.298.497	3.554.860.095	-	3.863.158.592
Số cuối năm	182.806.685	3.228.844.651	-	3.411.651.336

Nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.609.323.809 đồng.

9. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM SX DV Viễn Thái	7.229.200	34.597.200
CN Tổng Công ty CN In Bao Bì Liksin – TTKD An Thịnh Liksin	20.518.300	49.885.000
Công ty TNHH Giấy Tân Sanh	16.340.555	16.780.720
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	17.074.200	54.912.000
Công ty Cổ phần In và Vật tư Sài Gòn	20.058.500	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	491.106.777	-
Công ty TNHH TM SX Vĩnh Tường Phát	109.840.000	23.180.000
Các nhà cung cấp khác	-	169.517.279
Cộng	682.167.532	348.872.199

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Ninh	148.500.000	73.500.000
Các khách hàng khác	-	6.730.000
Cộng	148.500.000	80.230.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	72.286.769	236.105.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.224.410	90.992.981
Thuế thu nhập cá nhân	46.610.608	(19.989.190)
Cộng	<u>171.121.787</u>	<u>307.109.681</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí in sách giáo khoa	-	314.248.270
Chi phí sửa chữa phân xưởng Phan Đăng Lưu	240.000.000	-
Cộng	<u>240.000.000</u>	<u>314.248.270</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	19.957.860	4.125.720
Bảo hiểm xã hội	-	5.042.660
Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Vinh Cường	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>119.957.860</u>	<u>109.168.380</u>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	<u>1.986.388.295</u>	<u>1.754.428.295</u>
Trích lập từ lợi nhuận	900.000.000	800.000.000
Chi quỹ trong năm	(622.795.200)	(568.040.000)
Số cuối năm	<u>2.263.593.095</u>	<u>1.986.388.295</u>

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	3.247.974.425	1.658.700.000	4.207.892.608
Tăng trong năm trước	-	-	400.000.000	4.235.801.124
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.284.011.400
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	3.247.974.425	2.058.700.000	4.159.682.332
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	3.247.974.425	2.058.700.000	4.159.682.332
Tăng trong năm nay	-	-	450.000.000	4.809.621.832
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.550.016.033
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	3.247.974.425	2.508.700.000	4.419.288.131

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***15.2. Chi tiết giảm lợi nhuận sau thuế như sau:**

- Chi thưởng tiết kiệm giấy	97.857.700
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	450.000.000
- Chia cổ tức	3.000.000.000
- Truy thu thuế theo Quyết toán của Cục thuế TP HCM năm 2012, 2013	102.158.333
Cộng	4.550.016.033

15.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu công in	38.865.780.098	49.225.053.140
Cộng	38.865.780.098	49.225.053.140

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng đã bán	30.713.709.773	41.487.086.766
Cộng	30.713.709.773	41.487.086.766

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.240.710.347	1.669.196.380
Cộng	1.240.710.347	1.669.196.380

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.688.078.814	2.728.053.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.445.318	45.188.122
Thuế, phí và lệ phí	80.165.751	766.166.120
Chi phí dự phòng	253.813.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.810.608	70.791.300
Chi phí bằng tiền khác	956.327.137	779.369.131
Cộng	4.082.640.628	4.389.568.221

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Giấy tiết kiệm	241.923.500	199.630.002
Thanh lý tài sản	682.727.274	243.000.000
Cộng	924.650.774	442.630.002

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.310.124.203	1.224.423.411
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	115.044.783	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.425.168.986	1.224.423.411

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.809.621.832	4.235.801.124
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	4.809.621.832	4.235.801.124
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.008	3.530

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	6.420.886.310	14.044.241.373
Chi phí nhân công	19.520.633.160	20.213.945.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	951.507.256	1.167.036.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.718.370	909.103.902
Chi phí khác bằng tiền	7.414.331.279	8.593.968.380
Cộng	35.077.076.375	44.928.295.987

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ HẠNH

Giám đốc



NGUYỄN VĂN DO